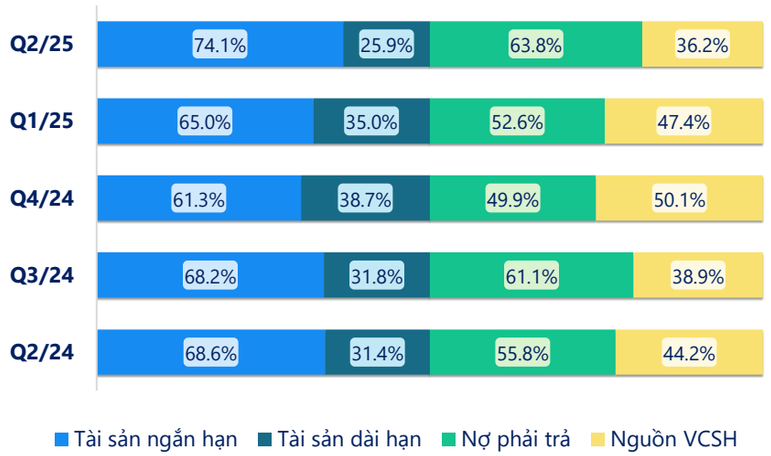
FireAnt

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,005
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	9.6
EPS	1,059

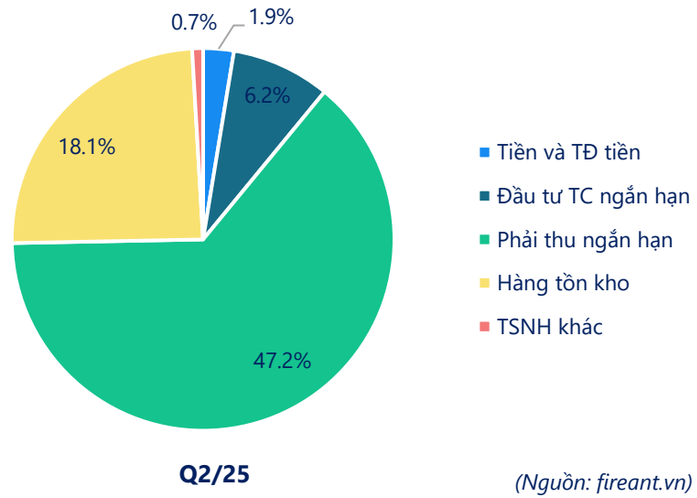
	YTD	1T	3T	6T
BTV	-25.5%	-10.5%	-21.5%	-24.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



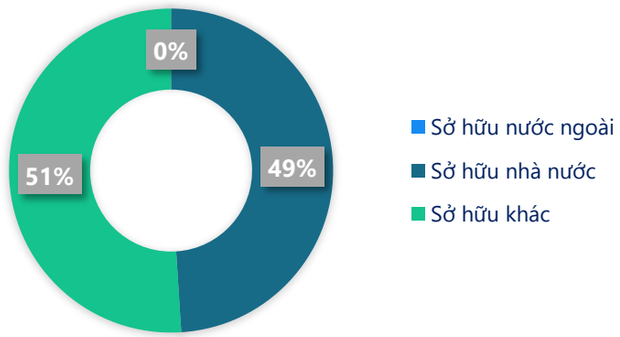
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



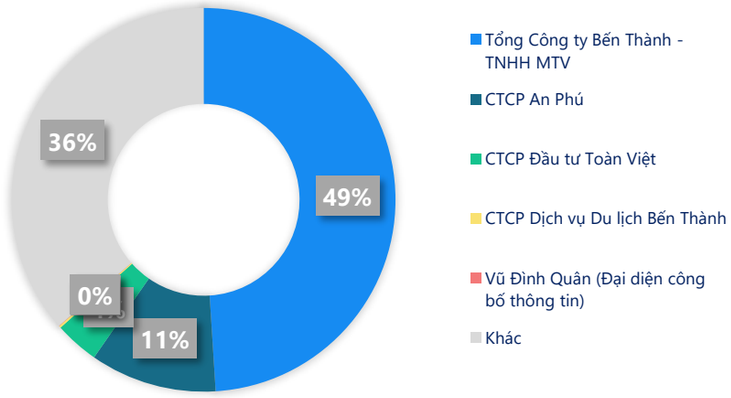
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



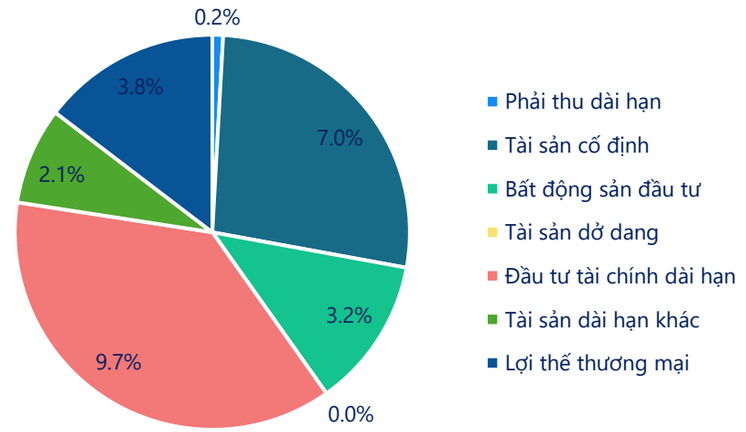
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

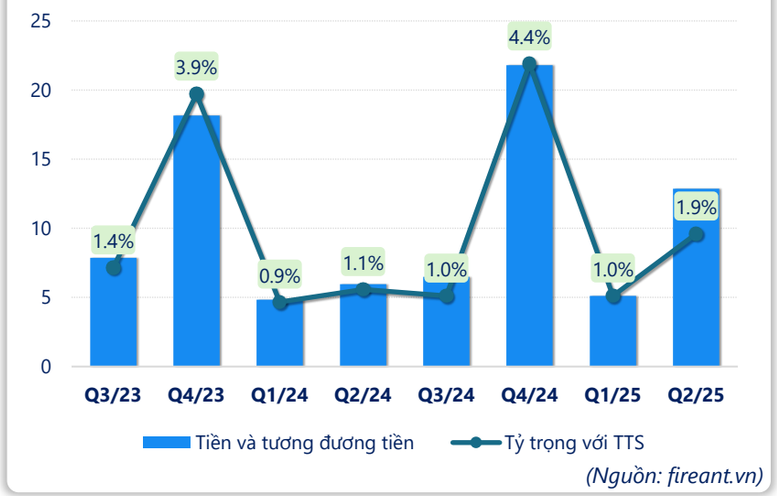


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

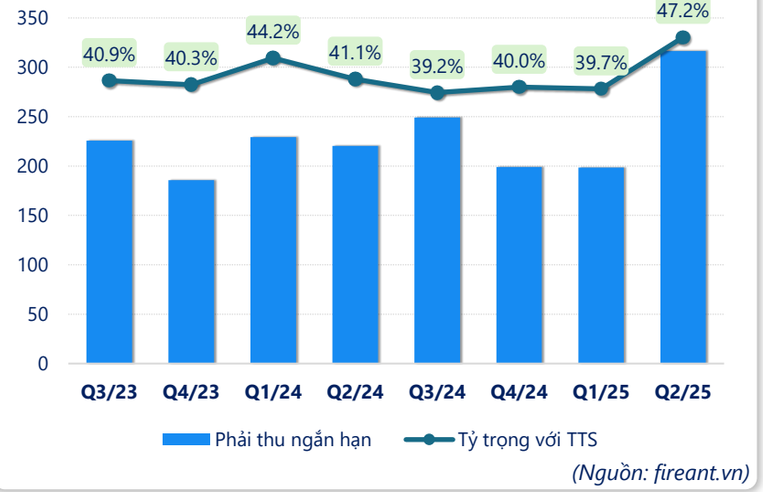
CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)

Tiền và tương đương tiền



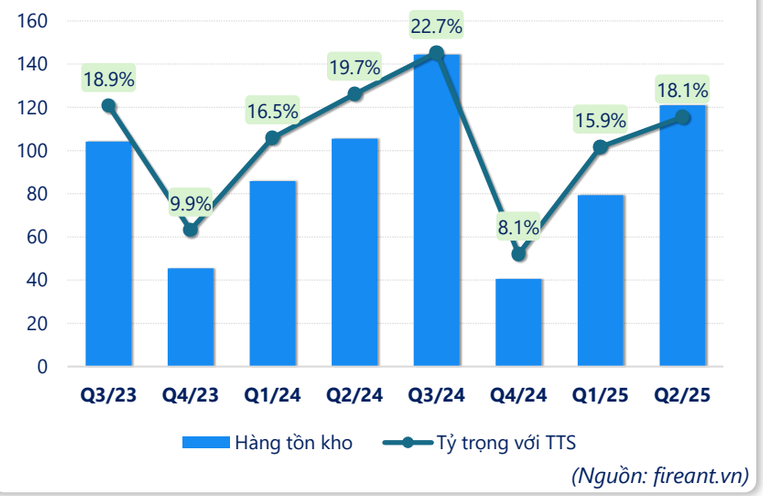
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



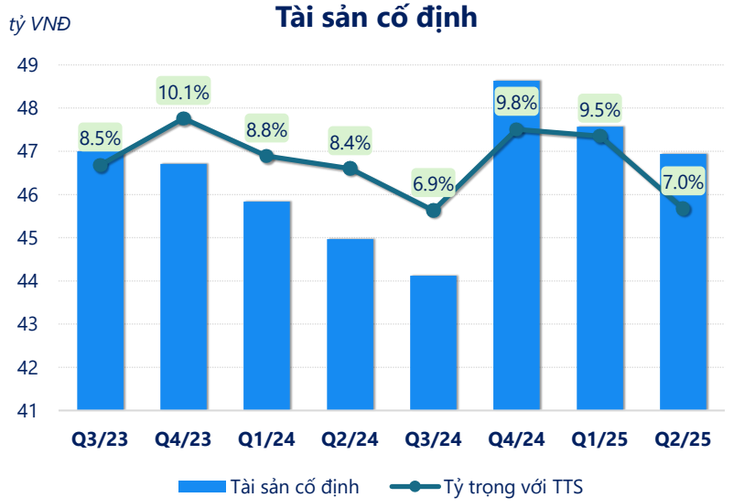
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



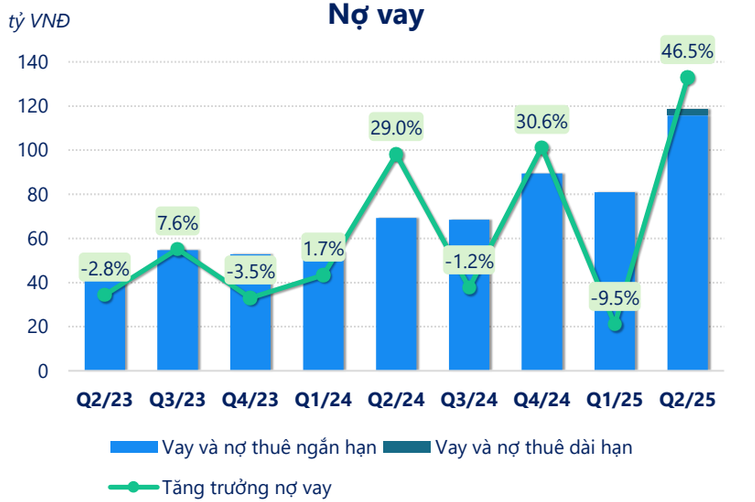
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



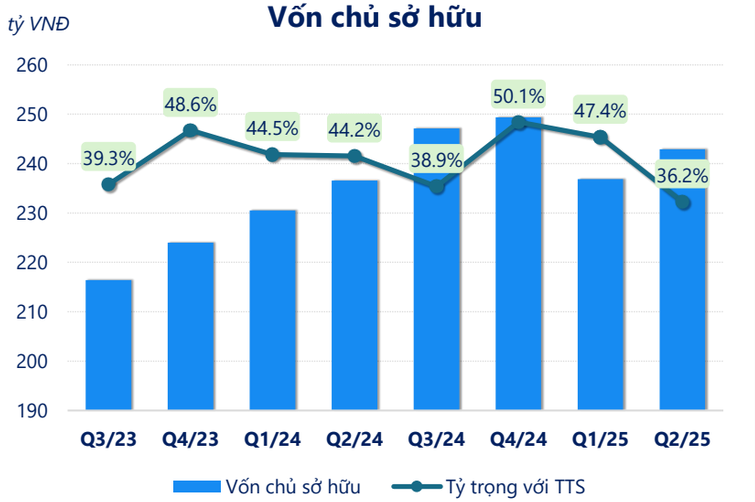
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

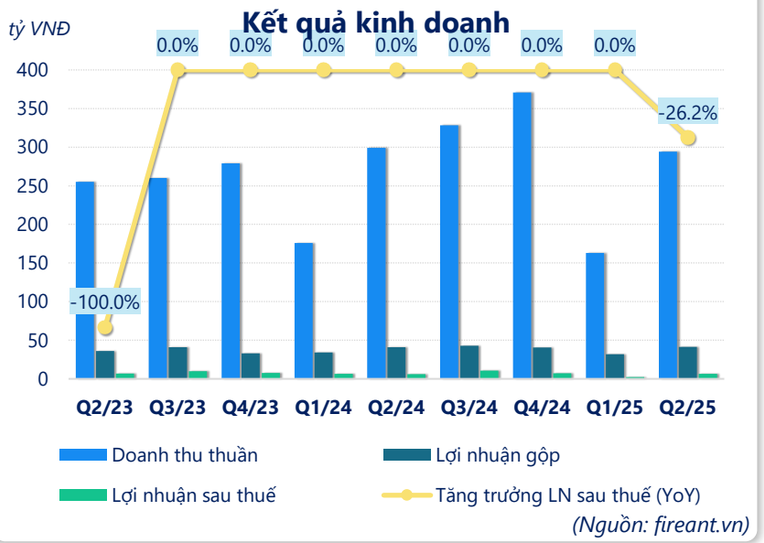


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

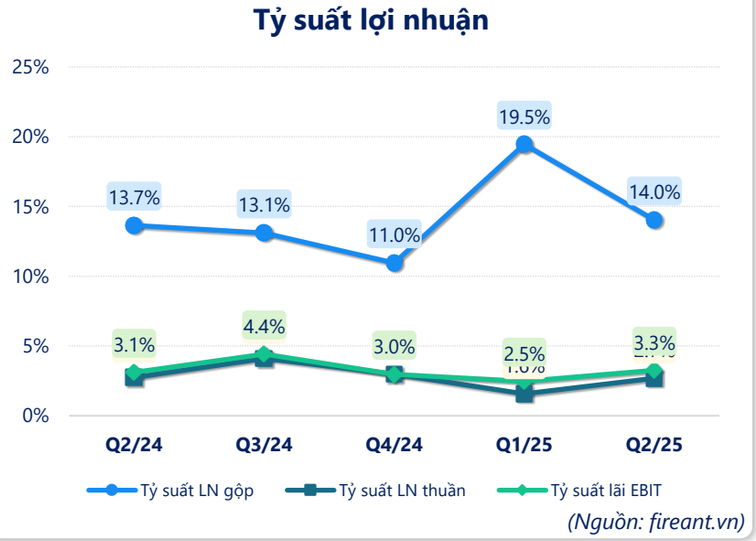
CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)

Kết quả kinh doanh



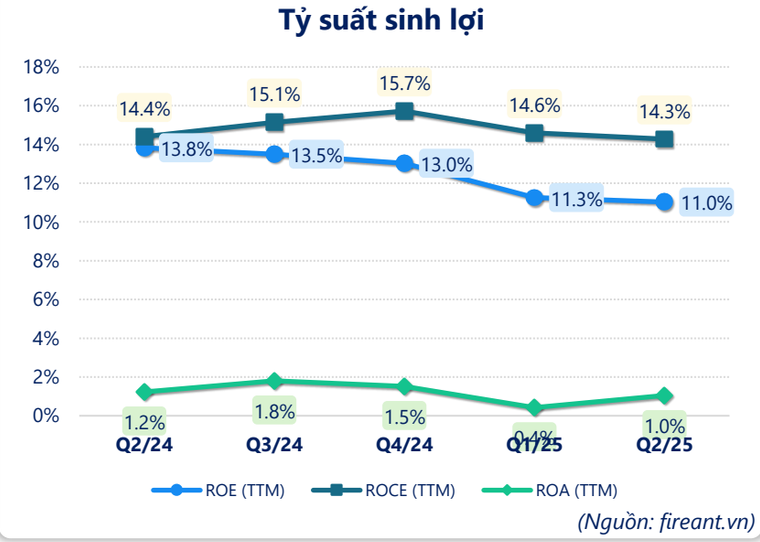
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



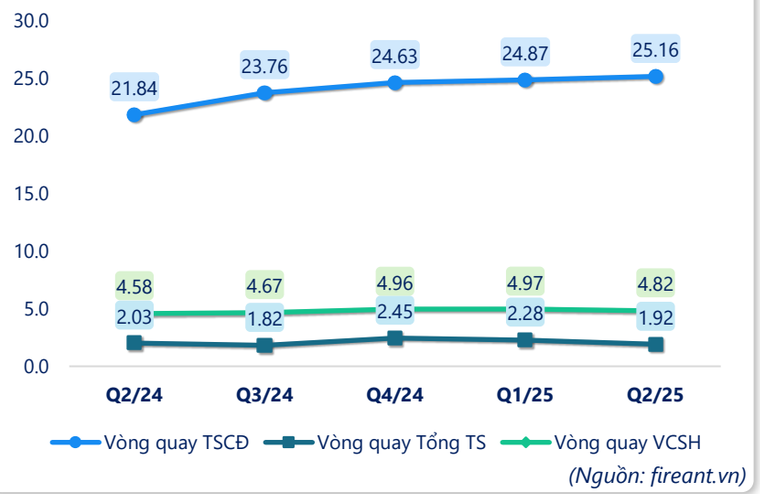
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



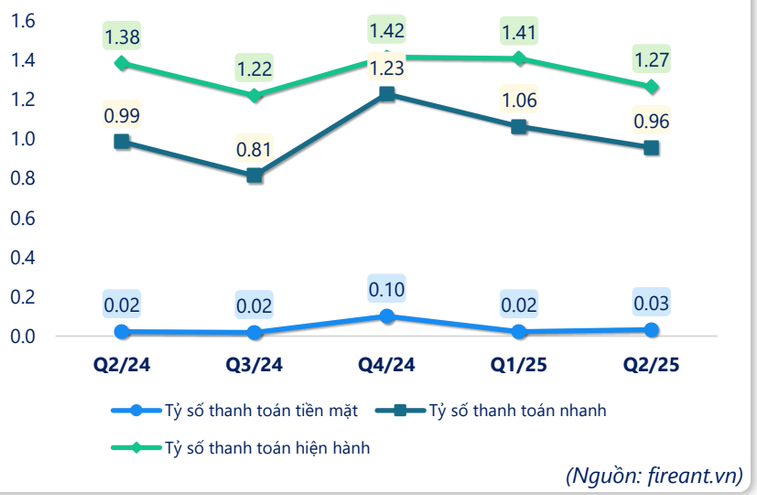
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



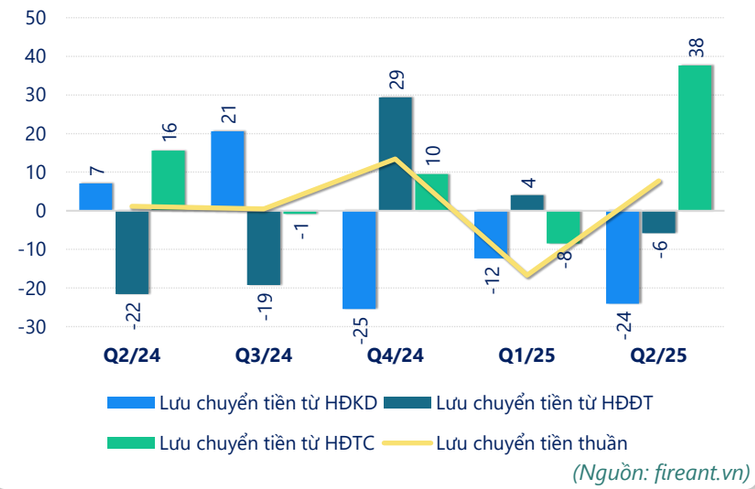
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**670**	**482**	**39.2%**
Tài sản ngắn hạn	496	305	62.5%
Tiền và tương đương tiền	12.9	21.8	-41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.5	39.5	5.1%
Phải thu ngắn hạn	316	199	58.9%
Hàng tồn kho	121	40.5	199%
Tài sản ngắn hạn khác	4.57	4.48	2.1%
Tài sản dài hạn	**174**	**176**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	1.53	1.53	0.0%
Tài sản cố định	46.9	48.5	-3.2%
Bất động sản đầu tư	21.4	21.8	-1.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	63.9	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**13.8**	**13.7**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	25.4	26.8	-5.2%
Nợ phải trả	427	247	73.1%
Nợ ngắn hạn	**392**	**214**	**83.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	89.4	29.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.9	30.2	161%
Nợ dài hạn	35.3	32.6	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.90	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**235**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**235**	**3.4%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	299	328	371	163	294
Giá vốn hàng bán	258	285	330	131	253
Lợi nhuận gộp	40.8	43.0	40.6	31.7	41.2
Doanh thu HĐTC	0.89	0.25	5.95	0.32	0.66
Chi phí TC	1.51	-1.07	1.86	1.48	1.66
Chi phí lãi vay	0.96	1.06	1.30	1.46	1.69
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.76	0	0.88
Chi phí bán hàng	16.8	17.1	16.3	20.3	18.6
Chi phí QLDN	15.3	13.8	16.6	7.69	14.6
LN thuần từ HĐKD	8.20	13.5	11.1	2.57	7.91
Lợi nhuận khác	0.13	-0.03	-1.37	0.01	-0.02
LN trước thuế	8.33	13.5	9.70	2.57	7.89
Lợi nhuận sau thuế	6.18	10.7	7.28	2.15	6.30
LNST của CĐ cty mẹ	6.18	10.7	7.28	2.15	6.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.11	20.6	-25.5	-12.3	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	-19.3	29.3	4.07	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.6	-0.82	9.54	-8.47	37.6
Tiền đầu kỳ	4.84	5.97	6.48	21.8	5.10
Lưu chuyển tiền thuần	**1.13**	**0.51**	**13.4**	**-16.7**	**7.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	5.97	6.48	21.8	5.10	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic